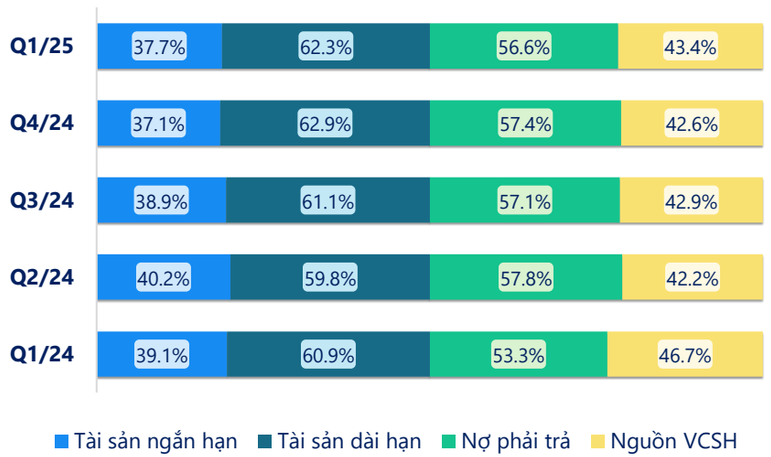
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,450
SL cổ phiếu LH	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,690,730
% sở hữu nước ngoài	3.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	29,976
P/E	21.1
EPS	606

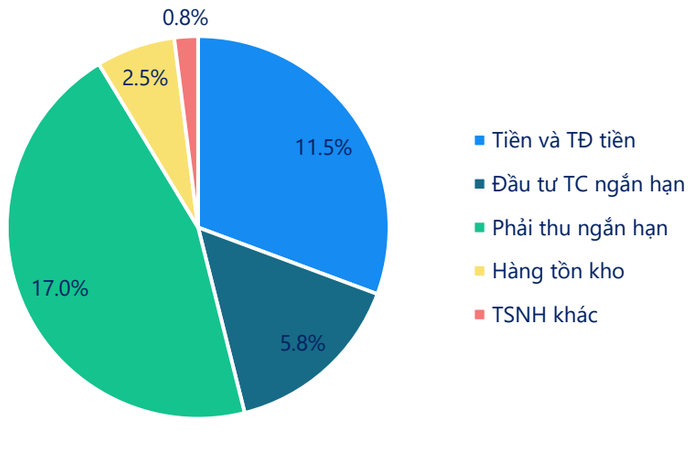
	YTD	1T	3T	6T
POW	6.7%	5.3%	5.3%	-3.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



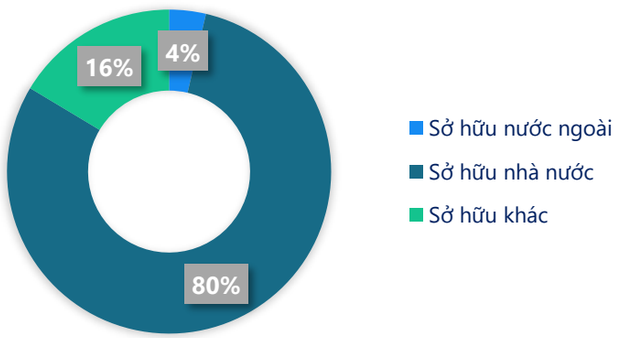
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



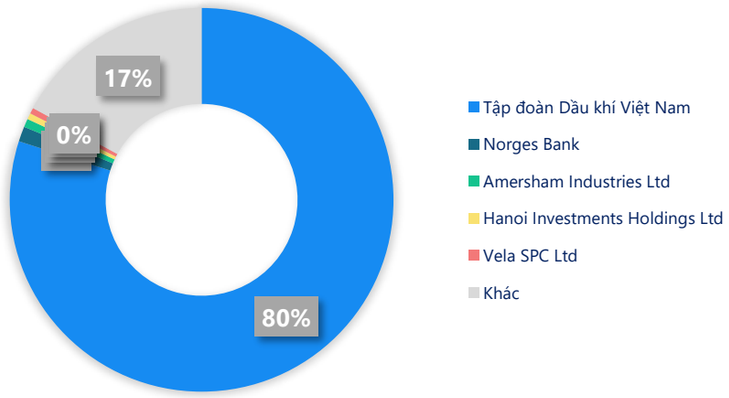
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



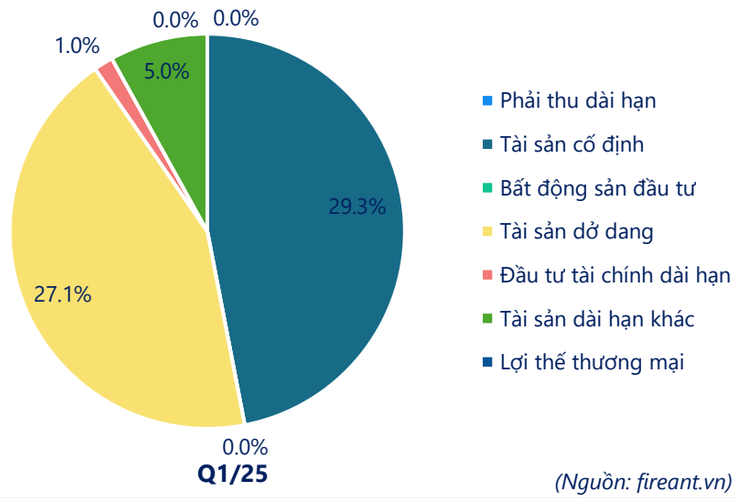
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

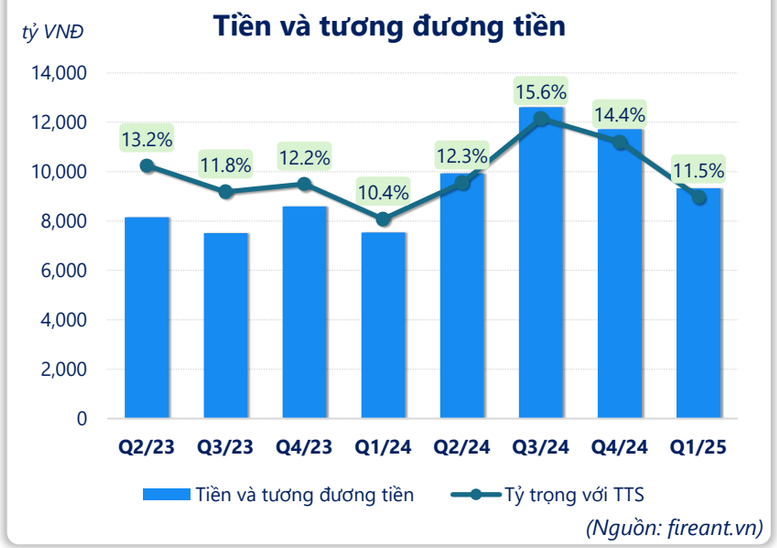


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

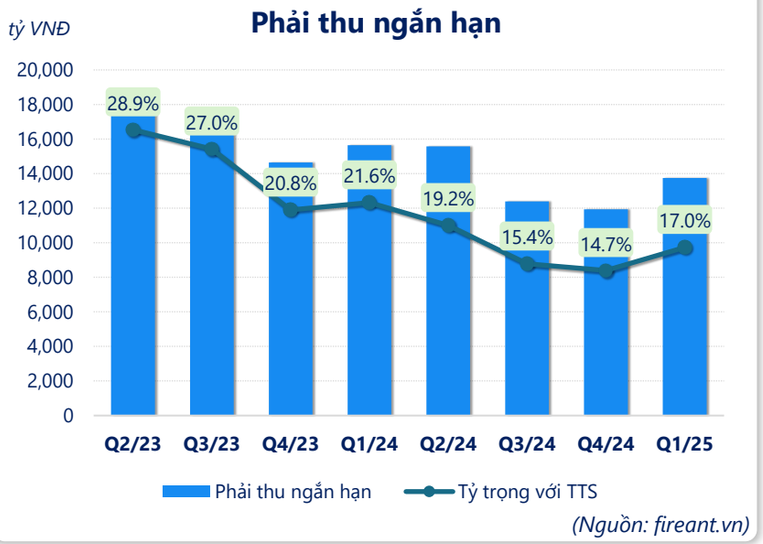
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Tiền và tương đương tiền



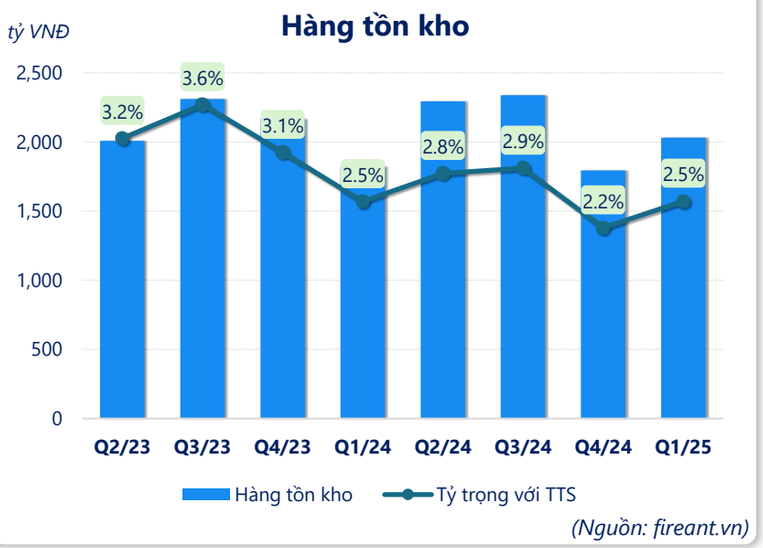
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



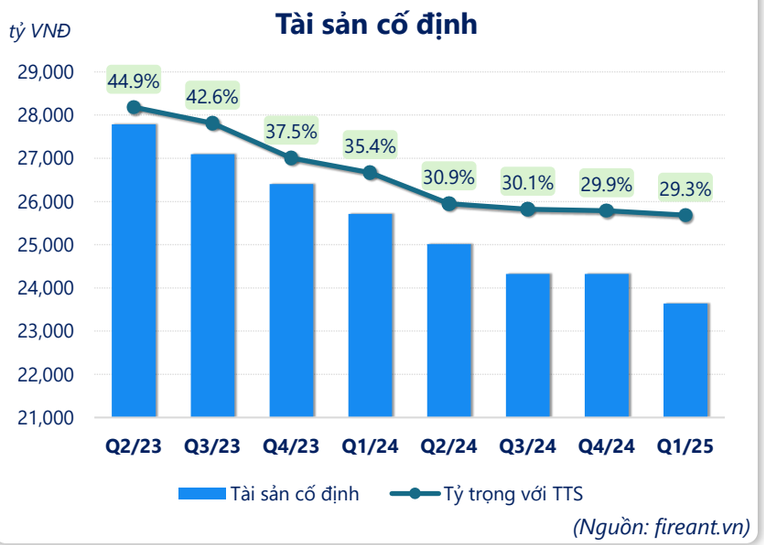
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



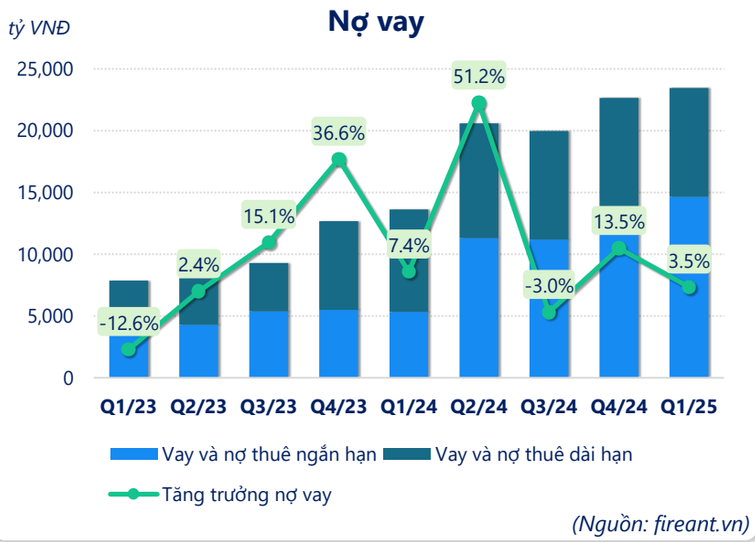
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



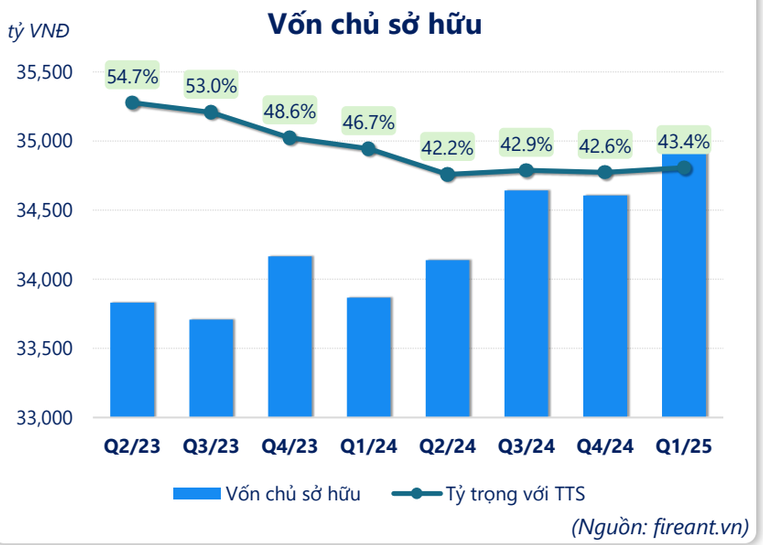
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

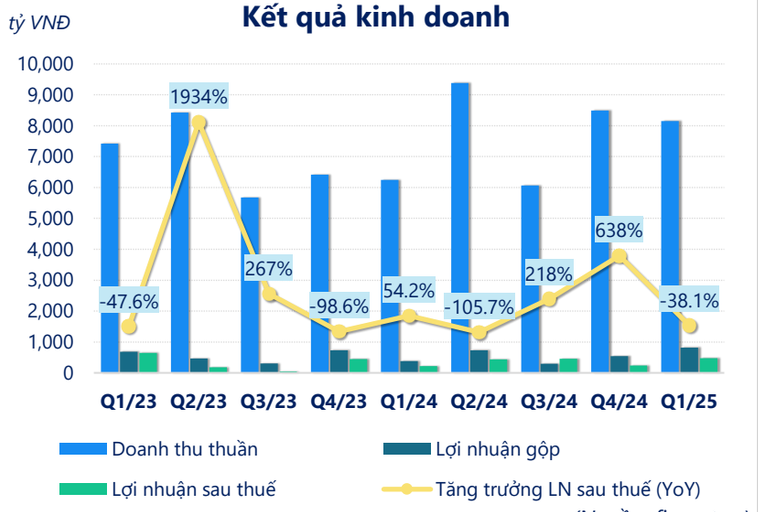
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

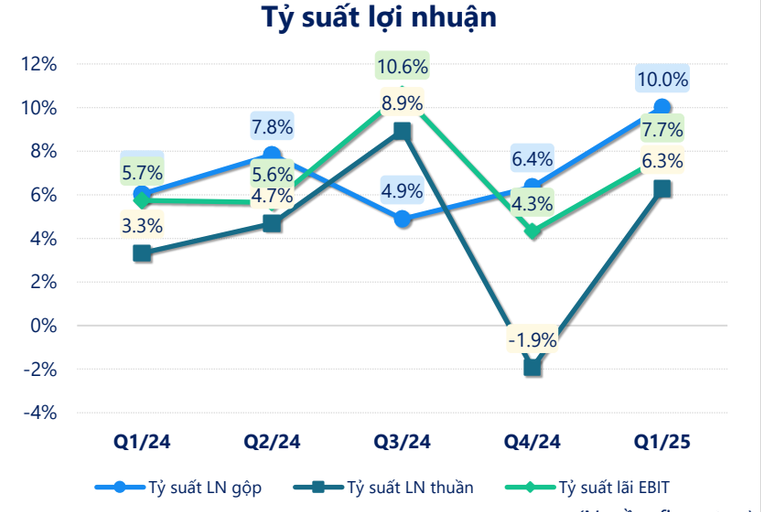
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Kết quả kinh doanh



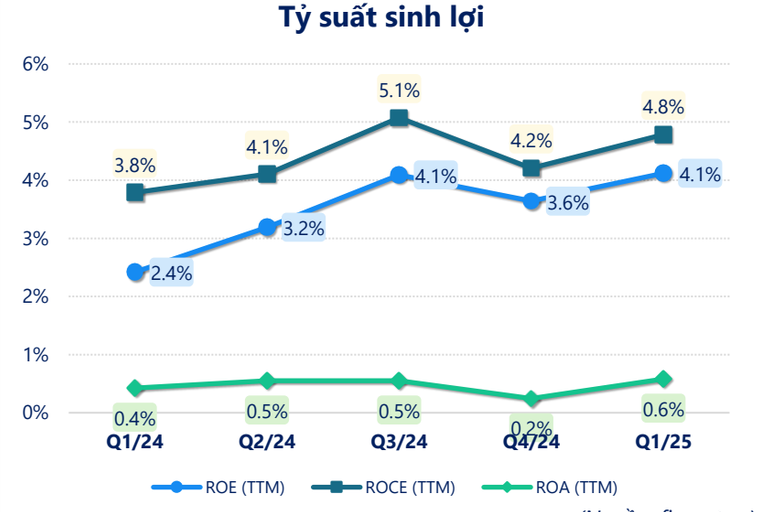
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



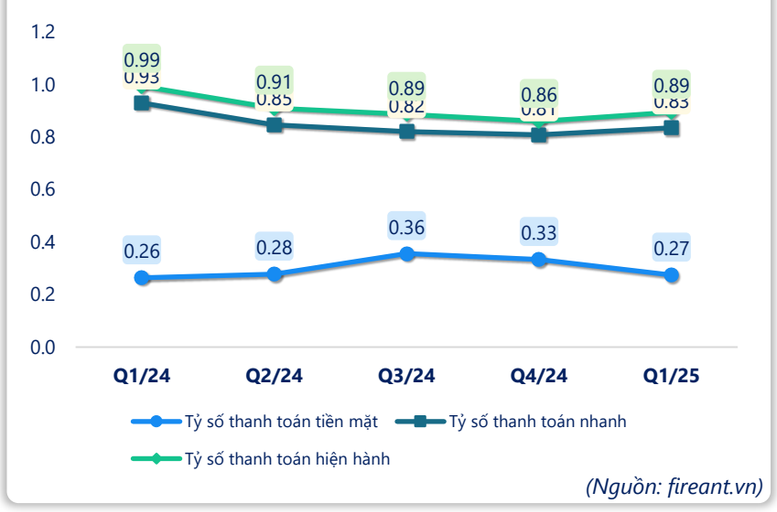
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



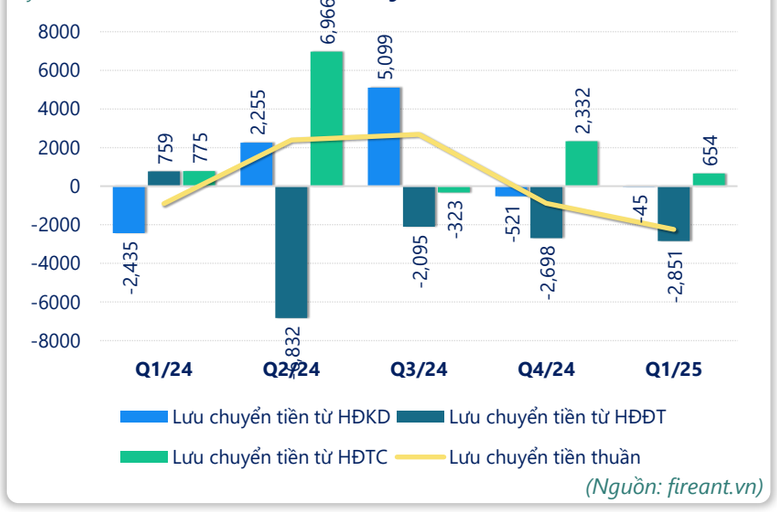
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**80,740**	**79,915**	**1.0%**
Tài sản ngắn hạn	30,402	29,981	1.4%
Tiền và tương đương tiền	9,323	11,564	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,687	4,112	14.0%
Phải thu ngắn hạn	13,752	11,873	15.8%
Hàng tồn kho	2,032	1,795	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	608	636	-4.4%
Tài sản dài hạn	**50,338**	**49,934**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	0.38	0.35	8.5%
Tài sản cố định	23,641	24,321	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21,857	19,759	10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	796	766	3.9%
Tài sản dài hạn khác	**4,043**	**5,088**	**-20.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45,706	45,234	1.0%
Nợ ngắn hạn	**34,013**	**33,457**	**1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,646	13,508	8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16,326	15,726	3.8%
Nợ dài hạn	11,693	11,777	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,813	9,151	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,034**	**34,681**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**35,034**	**34,681**	**1.0%**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	6,243	9,382	6,061	8,493	8,150
Giá vốn hàng bán	5,866	8,647	5,765	7,954	7,334
Lợi nhuận gộp	377	735	296	540	816
Doanh thu HĐTC	101	104	411	-0.26	208
Chi phí TC	154	206	-3.29	310	176
Chi phí lãi vay	80.6	87.9	95.6	118	119
LN trong công ty LKLD	0	0.70	0	0	0.53
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	116	195	169	394	338
LN thuần từ HĐKD	207	439	542	-164	511
Lợi nhuận khác	70.9	3.19	5.14	414	-0.95
LN trước thuế	278	442	547	250	510
Lợi nhuận sau thuế	216	441	453	235	472
LNST của CĐ cty mẹ	278	392	396	186	445

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,435	2,255	5,099	-521	-44.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	759	-6,832	-2,095	-2,698	-2,851
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	775	6,966	-323	2,332	654
Tiền đầu kỳ	8,440	7,538	9,928	12,608	11,564
Lưu chuyển tiền thuần	**-901**	**2,389**	**2,681**	**-888**	**-2,241**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.04	-0.06	0.08	0.06
Tiền cuối kỳ	7,538	9,928	12,608	11,720	9,323

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic